CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số :05 /TTr.HĐQT.UDEC	*Vũng Tàu, ngày 31 tháng 5 năm 2021.*

TỜ TRÌNH

V/v: Thông qua báo cáo tài chính năm 2020

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 06 năm 2020;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (gọi tắt là Công ty UDEC);

Căn cứ Báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty UDEC đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC thực hiện kiểm toán độc lập;

Hội đồng quản trị Công ty UDEC kính trình Đại hội đồng cổ đông thông qua Báo cáo tài chính năm 2020 đã kiểm toán, nội dung cụ thể như sau:

- Công ty UDEC được thành lập và chính thức hoạt động từ ngày 17/08/2009 trên cơ sở cổ phần hóa công ty nhà nước Công ty Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh BR-VT, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3500101308 do Phòng Đăng ký Kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh BR-VT cấp đăng ký lần đầu ngày 17/8/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 22/5/2018;

- Trong năm tài chính 2020, ngoài kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh chính của mình, Công ty UDEC còn hợp nhất kết quả kinh doanh của các công ty con là Công ty Cổ phần Thành Chí và Công ty TNHH MTV Du lịch UDEC. Báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty UDEC bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 31/12/2020; báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020 của Công ty đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tiến hành công tác kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và được công bố thông tin theo quy định.

- Ý kiến của kiểm toán độc lập: Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Các chỉ tiêu chủ yếu trong Báo cáo tài chính riêng

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

stt	Chỉ tiêu	Số tiền
1	Tổng tài sản	1.015.591.319.241

1.1	Tiền và các khoản tương đương tiền	13.561.750.805
1.2	Các khoản phải thu ngắn hạn	253.305.027.291
1.3	Hàng tồn kho	281.228.932.242
1.4	Tài sản ngắn hạn khác	23.674.402.954
1.5	Tài sản cố định	40.697.051.900
1.6	Bất động sản đầu tư	324.591.018.206
1.7	Tài sản dở dang dài hạn	14.581.337.343
1.8	Đầu tư tài chính dài hạn	60.788.599.542
1.9	Tài sản dài hạn khác	2.177.907.988
2	Nợ phải trả	656.592.758.764
2.1	Nợ ngắn hạn	473.846.487.643
2.2	Nợ dài hạn	182.746.271.121
3	Vốn chủ sở hữu	358.998.560.477
3.1	Vốn điều lệ	350.000.000.000
3.2	Thặng dư vốn cổ phần	2.035.484.756
3.3	Cổ phiếu quỹ	(1.686.409.906)
3.4	Quỹ đầu tư phát triển	11.044.402.674
3.5	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(2.394.917.047)
4	Tổng doanh thu *Trong đó:*	372.104.229.273
4.1	- Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	367.919.263.381
4.2	- Doanh thu hoạt động tài chính	3.797.601.372
4.3	- Thu nhập khác	387.364.520
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	49.474.886.438
6	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(2.725.772.557)
7	Lợi nhuận khác	(452.794.654)
8	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(3.178.567.211)
9	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(4.751.755.322)

Các chỉ tiêu chủ yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

stt	Chỉ tiêu	Số tiền
1	Tổng tài sản *Trong đó:*	1.096.848.766.435
1.1	Tiền và các khoản tương đương tiền	14.713.653.092
1.2	Các khoản phải thu ngắn hạn	250.028.325.230
1.3	Hàng tồn kho	285.814.717.306
1.4	Tài sản ngắn hạn khác	24.636.329.561
1.5	Các khoản phải thu dài hạn	6.889.112.009
1.6	Tài sản cố định	435.105.184.125
1.7	Bất động sản đầu tư	54.761.273.378

1.8	Tài sản dở dang dài hạn	14.581.337.343
1.9	Đầu tư tài chính dài hạn	300.017.699
1.10	Tài sản dài hạn khác	9.033.525.722
2	Nợ phải trả *Trong đó:*	700.824.935.872
2.1	Nợ ngắn hạn	499.999.525.412
2.2	Nợ dài hạn	200.825.410.460
3	Vốn chủ sở hữu *Trong đó:*	396.023.830.563
3.1	Vốn điều lệ	350.000.000.000
3.2	Thặng dư vốn cổ phần	2.035.484.756
3.3	Cổ phiếu quỹ	(1.686.409.906)
3.4	Quỹ đầu tư phát triển	19.337.240.611
3.5	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(8.673.210.416)
3.6	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	35.010.551.427
4	Tổng doanh thu *Trong đó:*	428.134.488.005
4.1	- Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	427.550.385.819
4.2	- Doanh thu hoạt động tài chính	140.990.224
4.3	- Thu nhập khác	443.111.962
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	53.434.046.057
6	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(2.685.923.547)
7	Lợi nhuận khác	(690.479.046)
8	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(3.376.402.593)
9	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(8.642.283.677)
10	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	1.349.455.762
11	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	(9.991.739.439)
12	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(288)

Hội đồng quản trị kính trình Đại hội đồng cổ đông thông qua Báo cáo tài chính năm 2020 của công ty đã được kiểm toán.

Trân trọng kính trình.

Nơi nhận :
- Như trên;
- Lưu VT, HĐQT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

M.S.D.N: 3500101308 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TỈNH BR-VT TP. VŨNG TÀU - T. BÀ RỊA - VŨNG TÀU

Trần Thái Hòa